

Biểu số 15

Đơn vị: TRƯỜNG THCS NGUYỄN VĂN BÉ

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-NVB ngày 13/01/2025 của Hiệu Trưởng Trường THCS Nguyễn Văn Bé)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	800,644.26	800,644.26	160,128.51	640,514.05	1.70
1	Số thu phí, lệ phí	0.00	0.00			
1.1	Lệ phí	5,029.87	5,029.87			
1	Phí	0.00	0.00			
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	800,644.26	800,644.26	160,128.51	640,514.05	1.70
2.1	Học phí chính quy	5,029.87	5,029.87			
2.2	Học phí 2 buổi	1,526.32	1,526.32			
2.3	Tăng cường tiếng anh	322.00	322.00			
2.4	Anh văn nước ngoài	1,820.83	1,820.83			
2.5	Tin học	45.28	45.28			
2.6	Tổ chức PV & QL bán trú	1,252.16	1,252.16			
2.7	Thiết bị, vật dụng bán trú	178	177.70			
2.8	Thu khác (thanh lý...)	61.0250	61.03			
2.9	Hoa hồng đồng phục học sinh	41,271,750	41,271,750			
2.10	Cho thuê căn tin, giữ xe	90.00	90.00			
2.11	Thẻ đục tự chọn	914.70	914.70			
2.12	Chương trình GD stem	1,727.25	1,727.25			
2.13	Kỹ năng sống	484.01	484.01			
2.14	Tin học chuẩn quốc tế IC3	948.19	948.19			
2.15	Năng khiếu nghệ thuật	539.65	539.65			
2.16	Công nghệ TT chuyển đổi số	781,715.00	781,715.00			
2.17	Khám sức khỏe học sinh ban đầu	85.30	85.30			
2.18	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Dạy và học các môn Toán khoa học và Tiếng Anh tích hợp"	122.99	122.99			
2.19	Lãi ngân hàng	3,782.00	3,782.00			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0.00	0			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1,636,282.57	1,636,282.57			
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	76,551.57	76,551.57			
6001	Lương theo ngạch, bậc	7,780	7,780			
6101	Phụ cấp chức vụ	93	93			
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	220	220			
6107	Phụ cấp nặng nhọc độc hại, nguy hiểm	5	5			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2,257	2,257			
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	30	30			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1,250	1,250			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
6149	Phụ cấp khác	50	50			
6301	Bảo hiểm xã hội	1,542	1,542			
6302	Bảo hiểm y tế	269	269			
6303	Kinh phí công đoàn	186	186			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	62,067	62,067			
6349	Các khoản đóng góp khác	45	45			
6501	Tiền điện	95	95			
6502	Tiền nước	56	56			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	18	18			
6551	văn phòng phẩm	20	20			
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3	3			
6599	Vật tư văn phòng khác	21	21			
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2	2			
6704	Khoản công tác phí	27	27			
6754	Thuê thiết bị các loại	23	23			
6757	Thuê lao động trong nước	257	257			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	97	97			
6799	Chi phí thuê mướn khác	10	10			
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	21	21			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11	11			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	82	82			
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	9	9			
7012	chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3	3			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
7049	Chi khác	5	5			
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	400	400			
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	99	99			
B	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,559,731.00	1,559,731			
6112	Phụ cấp GV dạy học sinh khuyết tật hòa nhập	369.24	369			
6157	hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	43.34	43			
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3,805.92	3,806			
6449	Chi khác	151.20	151			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	96.00	96			

Bình Lợi Trung, ngày 31 tháng 7 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Đinh Thị Thiên Ân